

Số /QĐ-UBND

Lập Thạch, ngày tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Trục, huyện  
Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;*

*Căn cứ Văn bản số 2923/UBND-CN3 ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai lập QHC xây dựng các xã trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Văn bản số 1278/SXD-QHKT ngày 24/4/2020 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc về việc hướng dẫn triển khai lập QHC xây dựng các xã trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 07/4/2021 của UBND huyện Lập Thạch về việc Kế hoạch triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện;*

*Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Lập Thạch về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Trục, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030;*

*Căn cứ Văn bản số 246/SXD-QHKT ngày 31/01/2023 của Sở Xây dựng V/v Ý kiến đề án QHCXD xã Vân Trục, huyện Lập Thạch;*

*Xét đề nghị của UBND xã Vân Trục tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 03/4/2023 và Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 44/BCTĐ-KTHT ngày 04/4/2023,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Trục, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, gồm những nội dung sau:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Trục, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030.

**2. Chủ đầu tư quy hoạch:** UBND xã Vân Trục.

**3. Phạm vi quy hoạch:**

Toàn bộ địa giới hành chính xã Vân Trục với diện tích 1.203,04 ha, cụ thể:

+ Phía Bắc giáp xã Ngọc Mỹ;

+ Phía Đông giáp xã Xuân Hòa;

+ Phía Tây giáp xã Đồng Quế, huyện Sông Lô;

+ Phía Nam giáp thị trấn Lập Thạch.

**4. Tính chất, quy mô:**

4.1. Tính chất: Là xã nông thôn của huyện Lập Thạch, có hệ thống hạ tầng đồng bộ theo tiêu chuẩn nông thôn mới, xu hướng phát triển đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.2 Quy mô, thời hạn lập quy hoạch:

- Quy mô sử dụng đất đai: 1.203,04 ha.

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 6.088 người

**5. Định hướng phát triển không gian:**

5.1 Phân khu chức năng

5.1.1. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm xã

Khu trung tâm xã diện tích khoảng 30,0 ha, được bố trí dọc trục trung tâm xã theo hình thức đa trung tâm bao gồm các trung tâm Chính trị - Hành chính - Y tế - Văn hóa - Giáo dục và nhà ở của xã.

5.1.2. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm

- Bố trí quỹ đất khu dân cư mới đến năm 2030 diện tích 21,21 ha (bao gồm đất bố trí tái định cư cho thôn Bồ Tỉnh trong khu vực hồ Vân Trục khoảng 10ha)

- Khu dân cư hiện hữu giữ nguyên theo hiện trạng, khu vực thôn Bồ tỉnh bố trí di dời, tái định cư dọc trục đường 24m.

5.1.3. Quy hoạch khu vực phát triển khai thác vật liệu xây dựng

- Giữ nguyên khu khai thác đá của công ty CPGT Sông Đà diện tích 11,71ha.

#### 5.1.4. Khu phát triển thương mại, dịch vụ

Quy hoạch mới quỹ đất phát triển thương mại, dịch vụ dọc trục đường chính 24 m, diện tích khoảng 11,19 ha.

#### 5.1.5. Khu vực phát triển du lịch

Tận dụng cảnh quan thiên nhiên đẹp của hồ Vân Trục và các khu vực núi Sáng, núi Hình Nhân, núi Con Voi để bố trí khu du lịch với các chức năng nghỉ dưỡng, trải nghiệm và thể thao diện tích khoảng 190,53 ha.

#### 5.1.6. Khu vực phát triển nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: 464,73 ha, được bố trí rải rác trên toàn xã do (đặc điểm địa hình).

### 5.2 Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Hiện trạng	Năm 2023-2025	Năm 2026-2030	
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		<b>758,65</b>	<b>479,66</b>	<b>464,73</b>	<b>38,63</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp		220,75	109,72	98,79	8,21
1.1.1	Đất trồng lúa		162,20	81,18	72,69	6,04
1.1.2	Đất trồng trồng trọt khác		58,55	28,54	26,10	2,17
1.2	Đất lâm nghiệp		520,80	355,91	355,91	29,58
1.2.1	Đất rừng sản xuất		520,80	339,33	339,33	28,21
1.2.2	Đất trồng thanh long		0,00	16,58	16,58	1,38
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản		13,82	10,81	6,81	0,57
1.4	Đất nông nghiệp khác (chăn nuôi)		3,28	3,22	3,22	0,27
<b>II</b>	<b>Đất xây dựng</b>		<b>270,66</b>	<b>587,28</b>	<b>600,97</b>	<b>49,95</b>
2.1	Đất ở		208,20	189,99	200,18	16,64
2.1.1	Đất ở nông thôn		208,20	178,97	178,97	14,88
2.1.2	Đất ở mới		0,00	11,02	21,21	1,76
	Đất ở mới 01	OM:01	0,00	0,05	0,05	0,00
	Đất ở mới 02	OM:02	0,00	1,28	1,28	0,11
	Đất ở mới 03	OM:03	0,00	0,59	0,59	0,05
	Đất ở mới 04	OM:04	0,00	0,09	0,09	0,01
	Đất ở mới 05	OM:05	0,00	2,39	2,39	0,20
	Đất ở mới 06	OM:06	0,00	0,12	0,12	0,01
	Đất ở mới 07	OM:07	0,00	0,69	0,69	0,06
	Đất ở mới 08	OM:08	0,00	0,26	0,26	0,02
	Đất ở mới 09	OM:09	0,00	0,12	0,12	0,01
	Đất ở mới 10	OM:10	0,00	0,42	0,42	0,03
	Đất ở mới 11	OM:11	0,00	1,81	1,81	0,15
	Đất ở mới 12	OM:12	0,00	1,14	1,14	0,09
	Đất ở mới 13	OM:13	0,00	0,47	0,47	0,04

	Đất ở mới 14	OM:14	0,00	0,46	0,46	0,04
	Đất ở mới 15	OM:15	0,00	1,13	1,13	0,09
	Đất ở mới 16	OM:16	0,00	0,00	1,84	0,15
	Đất ở mới 17	OM:17	0,00	0,00	1,54	0,13
	Đất ở mới 18	OM:18	0,00	0,00	0,37	0,03
	Đất ở mới 19	OM:19	0,00	0,00	1,71	0,14
	Đất ở mới 20	OM:20	0,00	0,00	0,70	0,06
	Đất ở mới 21	OM:21	0,00	0,00	0,38	0,03
	Đất ở mới 22	OM:22	0,00	0,00	2,61	0,22
	Đất ở mới 23	OM:23	0,00	0,00	1,04	0,09
2.2	Đất công cộng		5,99	10,68	10,68	0,89
2.2.1	Đất cơ quan		0,90	0,93	0,93	0,08
	UBND xã Vân Trục cũ		0,10	0,00	0,00	0,00
	UBND xã Vân Trục	CQ:01	0,42	0,55	0,55	0,05
	Trụ sở CTNNH thủy lợi Lập Thạch	CQ:02	0,36	0,36	0,36	0,03
	Bưu điện xã		0,02	0,02	0,02	0,00
2.2.2	Đất y tế		0,10	0,24	0,24	0,02
	Trạm y tế xã	YT:01	0,10	0,12	0,12	0,01
	Đất y tế QH mới	YT:02	0,00	0,12	0,12	0,01
2.2.3	Đất nhà văn hóa		2,10	4,55	4,55	0,38
2.2.3.1	Trung tâm văn hóa xã	VH:01	0,97	1,40	1,40	0,12
2.2.3.2	Nhà văn hóa thôn Bồ Tĩnh	VH:02	0,06	0,21	0,21	0,02
2.2.3.3	Nhà văn hóa thôn Con Voi	VH:03	0,04	0,21	0,21	0,02
2.2.3.4	Nhà văn hóa thôn Tam Phú	VH:04	0,06	0,49	0,49	0,04
2.2.3.5	Nhà văn hóa thôn Vân Trục (Thôn Vân Trục + thôn Thanh Vân)	VH:05	0,06	0,11	0,11	0,01
2.2.3.6	Nhà văn hóa thôn Song Vân (Thôn Song Vân + Thôn Vân Hội) (NVH thôn Song Vân cũ)	VH:06	0,44	0,42	0,42	0,03
2.2.3.7	Làng văn hóa kiểu mẫu thôn Vân Nam (Thôn Đồng Vãn + thôn Móc Lép)	VH:07	0,00	0,90	0,90	0,07
2.2.3.8	Nhà văn hóa thôn Phao Tràng	VH:08	0,09	0,49	0,49	0,04
2.2.3.9	Nhà văn hóa thôn Đồng Núi	VH:09	0,09	0,32	0,32	0,03
	Nhà văn hóa thôn Vân Hội		0,08	0,00	0,00	0,00
	Nhà văn hóa thôn Móc Lép		0,05	0,00	0,00	0,00
	Nhà văn hóa thôn Thanh Vân		0,07	0,00	0,00	0,00
	Nhà văn hóa thôn Đồng Vãn		0,09	0,00	0,00	0,00
2.2.4	Đất giáo dục		2,53	4,96	4,96	0,41
	Trường mầm non Vân Trục		0,40	0,00	0,00	0,00
	Trường mầm non Vân Trục (khu B)	GD:01	0,49	0,59	0,59	0,05
	Trường mầm non QH mới	GD:02	0,00	0,43	0,43	0,04
	Trường mầm non Vân Trục QH mới	GD:03	0,00	1,50	1,50	0,12
	Trường tiểu học Vân Trục	GD:04	0,53	0,94	0,94	0,08
	Trường tiểu học Vân Trục II	GD:05	0,27	0,27	0,27	0,02
	Trường THCS Vân Trục	GD:06	0,84	1,23	1,23	0,10
2.2.5	Đất chợ		0,36	0,00	0,00	0,00

2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,05	89,27	92,77	7,71
2.3.1	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục		0,00	75,27	75,27	6,26
	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục 01	CX:01		2,46	2,46	0,20
	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục 02	CX:02		0,72	0,72	0,06
	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục 03	CX:03		7,46	7,46	0,62
	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục 04	CX:04		27,88	27,88	2,32
	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục 05	CX:05		0,75	0,75	0,06
	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục 06	CX:06		10,02	10,02	0,83
	Cây xanh hành lang hồ Vân Trục 07	CX:07		25,98	25,98	2,16
2.3.2	Cây xanh công viên, vườn hoa		0,00	14,00	17,50	1,45
	Cây xanh công viên, vườn hoa 08	CX:08		0,59	0,59	0,05
	Cây xanh công viên, vườn hoa 09	CX:09		1,54	1,54	0,13
	Cây xanh công viên, vườn hoa 10	CX:10		0,37	0,37	0,03
	Cây xanh công viên, vườn hoa 11	CX:11		0,85	0,85	0,07
	Cây xanh công viên, vườn hoa 12	CX:12		0,33	0,33	0,03
	Cây xanh công viên, vườn hoa 13	CX:13		0,26	0,26	0,02
	Cây xanh công viên, vườn hoa 14	CX:14		0,28	0,28	0,02
	Cây xanh công viên, vườn hoa 15	CX:15		1,19	1,19	0,10
	Cây xanh công viên, vườn hoa 16	CX:16		0,12	0,12	0,01
	Cây xanh công viên, vườn hoa 17	CX:17		0,13	0,13	0,01
	Cây xanh công viên, vườn hoa 18	CX:18		0,44	0,44	0,04
	Cây xanh công viên, vườn hoa 19	CX:19		1,00	1,00	0,08
	Cây xanh công viên, vườn hoa 20	CX:20		0,12	0,12	0,01
	Cây xanh công viên, vườn hoa 21	CX:21		0,80	0,80	0,07
	Cây xanh công viên, vườn hoa 22	CX:22		0,26	0,26	0,02
	Cây xanh công viên, vườn hoa 23	CX:23		0,16	0,16	0,01
	Cây xanh công viên, vườn hoa 24	CX:24		0,04	0,04	0,00
	Cây xanh công viên, vườn hoa 25	CX:25		0,34	0,34	0,03
	Cây xanh công viên, vườn hoa 26	CX:26		0,49	0,49	0,04
	Cây xanh công viên, vườn hoa 27	CX:27		0,18	0,18	0,01
	Cây xanh công viên, vườn hoa 28	CX:28		0,21	0,21	0,02
	Cây xanh công viên, vườn hoa 29	CX:29		0,21	0,21	0,02
	Cây xanh công viên, vườn hoa 30	CX:30		0,04	0,04	0,00
	Cây xanh công viên, vườn hoa 31	CX:31		2,16	2,16	0,18
	Cây xanh công viên, vườn hoa 32	CX:32		0,46	0,46	0,04
	Cây xanh công viên, vườn hoa 33	CX:33		0,33	0,33	0,03
	Cây xanh công viên, vườn hoa 34	CX:34		0,33	0,33	0,03
	Cây xanh công viên, vườn hoa 35	CX:35		0,39	0,39	0,03
	Cây xanh công viên, vườn hoa 36	CX:36		0,38	0,38	0,03
	Cây xanh công viên, vườn hoa 37	CX:37		0,00	2,07	0,17
	Cây xanh công viên, vườn hoa 38	CX:38		0,00	1,07	0,09
	Cây xanh công viên, vườn hoa 39	CX:39		0,00	0,36	0,03
2.3.3	Sân thể thao		0,05	0,00	0,00	0,00

2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		1,31	1,31	1,31	0,11
	<i>Chùa Bồ Tĩnh</i>	<i>TG:01</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đình Văn Trục</i>	<i>TG:02</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,01</i>
	<i>Chùa Văn Chương</i>	<i>TG:03</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,01</i>
	<i>Miếu Con Voi</i>	<i>TG:04</i>	<i>0,12</i>	<i>0,12</i>	<i>0,12</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đài tưởng niệm</i>	<i>TG:05</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>	<i>0,07</i>
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		11,71	11,71	11,71	0,97
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác		0,00	200,45	200,45	16,66
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ		0,00	9,92	9,92	0,82
	<i>Đất thương mại, dịch vụ 01</i>	<i>TM:01</i>		<i>0,67</i>	<i>0,67</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất thương mại, dịch vụ 02</i>	<i>TM:02</i>		<i>1,23</i>	<i>1,23</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất thương mại, dịch vụ 03</i>	<i>TM:03</i>		<i>2,27</i>	<i>2,27</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất thương mại, dịch vụ 04</i>	<i>TM:04</i>		<i>3,60</i>	<i>3,60</i>	<i>0,30</i>
	<i>Đất thương mại, dịch vụ 05</i>	<i>TM:05</i>		<i>0,32</i>	<i>0,32</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất thương mại, dịch vụ 06</i>	<i>TM:06</i>		<i>1,28</i>	<i>1,28</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất thương mại, dịch vụ 07</i>	<i>TM:07</i>		<i>0,55</i>	<i>0,55</i>	<i>0,05</i>
2.6.2	Đất phát triển du lịch		0,00	190,53	190,53	15,84
	<i>Du lịch nghỉ dưỡng</i>		<i>0,00</i>	<i>94,08</i>	<i>94,08</i>	<i>7,82</i>
	<i>Sân Golf</i>		<i>0,00</i>	<i>96,45</i>	<i>96,45</i>	<i>8,02</i>
2.7	Đất Quốc phòng, an ninh		0,00	0,18	0,18	0,01
	<i>Công an xã</i>		<i>0,00</i>	<i>0,18</i>	<i>0,18</i>	<i>0,01</i>
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		43,40	83,69	83,69	6,96
2.8.1	Đất giao thông		40,42	72,12	72,12	5,99
	<i>Đất giao thông đối ngoại</i>		<i>12,36</i>	<i>31,24</i>	<i>31,24</i>	<i>2,60</i>
	<i>Đất giao thông đối nội</i>		<i>28,06</i>	<i>40,88</i>	<i>40,88</i>	<i>3,40</i>
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn		0,05	0,40	0,40	0,03
	<i>Đất bãi rác</i>	<i>HT:01</i>	<i>0,05</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	<i>0,03</i>
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		2,72	3,36	3,36	0,28
	<i>Nghĩa trang liệt sỹ</i>	<i>NT:01</i>	<i>0,07</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,02</i>
	<i>Nghĩa trang Ghò Chè</i>	<i>NT:02</i>	<i>0,66</i>	<i>0,64</i>	<i>0,64</i>	<i>0,05</i>
	<i>Nghĩa trang Ghò Mỏ</i>	<i>NT:03</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,01</i>
	<i>Nghĩa trang Đồng Đu</i>	<i>NT:04</i>	<i>0,16</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,01</i>
	<i>Nghĩa trang Đèo Vạ</i>	<i>NT:05</i>	<i>0,81</i>	<i>2,25</i>	<i>2,25</i>	<i>0,19</i>
	<i>Nghĩa trang</i>		<i>0,87</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,21	7,81	7,81	0,65
2.8.4.1	Đất Bãi đỗ xe		0,00	3,42	3,42	0,28
	<i>Đất Bãi đỗ xe 01</i>	<i>BDX:01</i>		<i>1,43</i>	<i>1,43</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất Bãi đỗ xe 02</i>	<i>BDX:02</i>		<i>1,55</i>	<i>1,55</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất Bãi đỗ xe 03</i>	<i>BDX:03</i>		<i>0,11</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất Bãi đỗ xe 04</i>	<i>BDX:04</i>		<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất Bãi đỗ xe 05</i>	<i>BDX:05</i>		<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,01</i>
2.8.4.2	Trạm biến thế		0,04	0,04	0,04	0,00
2.8.4.3	Trạm nước sạch		0,04	0,04	0,04	0,00
2.8.4.4	Trạm xử lý nước thải		0,00	1,48	1,48	0,12
	<i>Trạm xử lý nước thải 01</i>	<i>TXL:01</i>		<i>0,23</i>	<i>0,23</i>	<i>0,02</i>
	<i>Trạm xử lý nước thải 02</i>	<i>TXL:02</i>		<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,01</i>

	<i>Trạm xử lý nước thải 03</i>	<i>TXL:03</i>		0,30	0,30	0,02
	<i>Trạm xử lý nước thải 04</i>	<i>TXL:04</i>		0,82	0,82	0,07
2.8.4.5	<i>Nhà điều hành quản lý nước</i>		0,13	0,00	0,00	0,00
2.8.4.6	Đất hành lang bảo vệ đập		0,00	2,83	2,83	0,24
<b>III</b>	<b>Đất khác</b>		<b>173,73</b>	<b>136,10</b>	<b>137,34</b>	<b>11,42</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng		173,73	136,10	137,34	11,42
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích lập quy hoạch</b>		<b>1.203,04</b>	<b>1.203,04</b>	<b>1.203,04</b>	<b>100,00</b>

## 6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

### 6.1. Giao thông

#### 6.1.1. Nguyên tắc thiết kế

- Phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

- Tận dụng mạng lưới đường hiện có, cải tạo mở rộng và làm mới đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

#### 6.1.2. Giải pháp thiết kế

##### 1. Giao thông đối ngoại:

- Đường VĐ 5: Mặt cắt dao động từ 27- 36 m (chưa kể đường gom) .

- Đường Từ ĐT307 lên hồ Vân Trục: Mặt cắt 24 m.

- Đường từ ĐT 307 (xã Tân Lập) lên hồ Vân Trục: mặt cắt 16,5 m

##### 2. Giao thông đối nội:

- Đối với các tuyến đường xây dựng mới, mặt cắt tối thiểu 13,5m.

- Đối với các tuyến đường trục chính của thôn, cải tạo, nâng cấp, mặt cắt 9,5 - 16,5m.

- Đối với các tuyến đường liên thôn, cải tạo, nâng cấp, mặt cắt 7,5 – 9,5 m.

(Đối với tuyến đường giao thông liên thôn đi qua khu dân cư, nếu không thể mở rộng thì giữ nguyên hoặc mở rộng theo thực tế hiện trạng).

### 6.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất đai

#### 6.2.1. Cao độ nền

##### a) Nguyên tắc thiết kế:

- Tôn trọng hiện trạng, giữ gìn và bảo vệ lớp đất màu và cảnh quan khu vực.

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm đất đai, đảm bảo khu vực không bị ngập úng, lún sụt đất.

- Khối lượng thi công đất ít, hạn chế đào đắp lớn.

- Thoát nước mặt thuận lợi.

##### b) Giải pháp thiết kế:

- Đối với các thôn xóm hiện đã có mật độ xây dựng tương đối ổn định, khi xây dựng xen kẽ, bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền, đảm bảo sự kết hợp hài hoà và không làm ảnh hưởng đến nền chung khu vực.

- Đối với các khu vực dự kiến phát triển, do chủ yếu là nền ruộng lúa, màu nên phải đắp nền. Cao độ khống chế nền xây dựng lấy cao hơn cốt nền đường từ 0,2 - 0,3m. Độ dốc nền sau khi cải tạo:  $i > 0,002$ , hướng dốc nền về phía hệ thống cống thoát nước.

c) Cao độ quy hoạch:

- Khu vực xây dựng: 21.7 m – 262.0 m

- Các khu vực đồng ruộng có cao độ từ 20.7 m – 43.2 m.

6.2.2. Thoát nước mưa

1. Phương án thoát

a) Các lưu vực thoát nước mưa:

- Khu vực quy hoạch được chia thành 3 lưu vực thoát nước. Theo địa hình tự nhiên thoát vào hồ Vân Trục và thoát vào hệ thống kênh mương xuống Phía Nam xã.

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Bắc xã được chảy về hồ Vân Trục bằng các kênh mương hiện có và rãnh xây B400, B600 dọc đường.

+ Lưu vực 2: Khu vực phía Tây xã được thoát vào kênh mương hiện có và rãnh thoát nước B400, B600 dọc đường.

+ Lưu vực 3: Khu vực phía Đông xã thoát theo địa hình tự nhiên, và thoát vào kênh mương hiện có và rãnh thoát nước B400, B600 dọc đường.

b) Giải pháp thoát nước mưa:

- Điểm thoát nước mưa cuối cùng là hồ Hang Hồ và ngòi Cầu Đồng.

- Trên cơ sở quy hoạch chiều cao, thiết kế hệ thống các tuyến cống thoát nước mưa tự chảy. Nước mưa trên khu vực được thu bởi các giếng thu nước mưa và được vận chuyển bởi các tuyến cống đặt dọc theo các tuyến đường.

2. Mạng lưới thoát nước

+ Toàn bộ nước mưa được thu gom bởi các giếng thu, qua các hệ thống mương, rãnh có tiết diện B400, B600 đặt dọc theo các tuyến đường, theo nguyên tắc tự chảy và thoát ra các kênh thoát nước.

+ Các giếng thu nước mặt đường được xây dựng kiểu thu trực tiếp, có nắp thu bằng gang chế tạo sẵn.

### **6.3. Cấp nước**

6.3.1. Nhu cầu cấp nước



- Mạng lưới cấp nước cho khu vực là hệ thống cấp nước chung cho cả các nhu cầu phục vụ sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, rửa đường, thất thoát.

- Tổng nhu cầu cấp nước: 1.635 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 6.3.2. Nguồn cấp nước

- Ngắn hạn: Từ nhà máy cấp nước Vân Trục và nhà máy cấp nước Nhạo Sơn công suất thiết kế đến lần lượt là 450m<sup>3</sup>/ ngày đêm và 2.000m<sup>3</sup>/ngàyđêm

- Dài hạn: Nguồn nước lấy từ nhà máy cấp nước Phúc Bình, công suất thiết kế đến năm 2030 là 500.000m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 6.3.3. Mạng lưới cấp nước

- Vật liệu đường ống dẫn nước: Sử dụng ống HDPE.

- Tuyến ống cấp nước chính chôn sâu từ 0,5 đến 1m. Tuyến ống cấp nước dịch vụ chôn sâu từ 0,3 đến 0,5m.

- Mạng lưới cung cấp nước sạch cho các khu vực được thiết kế là mạng đường ống kết hợp (mạng cụt và mạng vòng), đường ống DN110 – DN200 chạy dọc trên vỉa hè, dọc lề đường cung cấp nước cho các khu vực.

### 6.4. Cấp điện

#### 6.4.1. Nhu cầu cấp điện

Bảng tính toán phụ tải cấp điện

STT	Đối tượng	Chỉ tiêu	Quy mô	Nhu cầu (KW)
1	Cấp điện sinh hoạt	150 W/người	6.088 người	913,20
2	Cấp điện công cộng	15% điện sinh hoạt		136,98
3	Cấp điện công nghiệp	140 KW/ha	11,7 ha	238,00
	<b>Tổng</b>			<b>1.288,18</b>

#### 6.4.2. Nguồn cấp điện

- Nguồn điện lấy từ đường dây 35KV và 22KV hiện có.

- Trạm biến áp:

+ Nguồn điện cấp từ 06 trạm biến áp hiện có.

+ Xây mới: 06 trạm cấp cho các khu dân cư.

(Đối với khu Du Lịch sẽ bố trí trạm cấp riêng theo dự án).

### 6.5. Thoát nước thải

#### 6.5.1. Phương án thoát

- Chọn loại hình hệ thống thoát nước nửa riêng cho các điểm XLNT. Bằng biện pháp đầu tư giếng tách và tuyến cống bao dẫn nước thải về TXLNT, còn nước

mưa sẽ được tách riêng theo một tuyến khác xả ra nguồn tiếp nhận, nước thải cuối nguồn được chảy về 4 trạm xử lý bằng đường ống D315.

- Nước thải sinh hoạt các khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi đổ vào các tuyến cống thu gom.

- Nước thải công nghiệp được xử lý riêng trước khi đổ vào tuyến thoát thải chung.

#### 6.5.2. Vị trí trạm xử lý, công nghệ, công suất

a) Trạm xử lý nước thải: Xây dựng 04 trạm XLNT dạng phân tán, xử lý cục bộ cho các thôn theo các lưu vực thoát nước. Công suất mỗi trạm: Từ 300-400m<sup>3</sup>/ngày. Diện tích đất khoảng 3.000-5.000 m<sup>2</sup>/trạm

#### b) Công nghệ:

- Một số các dây chuyền công nghệ xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên đã được áp dụng hiệu quả với hệ thống cống chung. Mô hình xử lý phân tán áp dụng các công nghệ xử lý này đã chứng tỏ hiệu quả xử lý tại nhiều nơi tại Việt Nam cũng như trên thế giới.

- Lựa chọn dây chuyền công nghệ: Bể tự hoại cải tiến và xử lý yếm khí kết hợp bãi lọc trồng cây:

Nước thải → Song chắn rác → Bể tự hoại cải tiến và xử lý yếm khí → Bãi lọc trồng cây → Xả ra nguồn

- Mô tả công nghệ bể Bể tự hoại cải tiến có ngăn lọc yếm khí kết hợp bãi lọc trồng cây:

Theo sơ đồ này nước thải sẽ được xử lý theo 02 bậc công trình như sau:

+ Nước thải từ cống chung qua giếng tách, song chắn rác được dẫn vào bể tự hoại cải tiến và xử lý yếm khí (công trình xử lý bậc 1) ở đây sẽ diễn ra quá trình lắng tại ngăn đầu của bể tự hoại cải tiến. Nước thải được chuyển qua các ngăn tiếp theo bằng dòng chảy dịch zắc hướng lên. Tại các ngăn này sẽ diễn ra quá trình lên men và phân hủy kỵ khí, nước chuyển sang ngăn lọc yếm khí. Tại ngăn lọc yếm khí các vi khuẩn yếm khí sẽ hấp phụ các chất hữu cơ. Dòng chảy hướng lên giúp nước thải tăng khả năng tiếp xúc với tầng bùn lơ lửng nơi chứa nhiều vi khuẩn, tạo điều kiện để vi khuẩn hấp thụ lượng chất bẩn nhiều hơn.

+ Tại bãi lọc trồng cây (công trình xử lý bậc 2) chất bẩn trong nước thải được hấp thụ bởi thực vật, giữ lại trong bãi lọc nhờ hệ rễ thực vật và vật liệu lọc, được phân hủy sinh học dị dưỡng nhờ các vi khuẩn hiếu khí, tùy tiện và kỵ khí trên thân, rễ thực vật và trên bề mặt các hạt vật liệu lọc. Nitơ cũng được loại bỏ nhờ cơ chế hấp thụ, nitrat hóa và khử nitrat. Phốtpho và kim loại nặng được giữ lại chủ yếu nhờ cơ chế hấp thụ lên vật liệu lọc.

+ Ngoài ra, bể tự hoại cải tiến có ngăn lọc yếm khí được xây kín nên hạn chế được mùi hôi trong quá trình xử lý. Bể tự hoại cải tiến trong tương lai có thể cải tạo thành trạm bơm nước thải trung chuyển, khi TXLNT sinh học tự nhiên đã thực

hiện hết vai trò XLNT của nó. Bãi lọc trồng cây sẽ chuyển đổi thành đất cây xanh của đô thị.

## **6.6. Xử lý chất thải và nghĩa trang**

### **6.6.1. Xử lý chất thải**

#### **a) Định hướng cơ bản của xử lý chất thải**

- Thông thường chất thải rắn được xử lý theo sơ đồ dưới đây:

+ Nguồn thải -> Thu gom -> Vận chuyển -> (xử lý trung gian -> Vận chuyển ->) Xử lý cuối cùng.

+ Trạm xử lý trung gian: Công trình xử lý rác cỡ lớn, công trình tái chế (trung tâm tái sử dụng).

+ Trạm xử lý cuối cùng: Bãi chôn lấp hoặc nhà máy xử lý rác.

- Thiết lập sơ đồ xử lý và cơ quan chịu trách nhiệm xử lý như dưới đây theo từng loại rác thải:

+ Rác thông thường (không bao gồm chất thải độc hại): Rác thải từ các công trình sẽ được công ty vệ sinh môi trường của nhà nước thu gom (hoặc công ty do nhà nước chỉ định), sau đó 1 phần được chuyển đến trạm xử lý trung gian, và cuối cùng được vận chuyển đến bãi xử lý. Một phần được tái sử dụng hoặc tái chế.

- Chất thải công nghiệp, chất thải độc hại: Về nguyên tắc, nơi thải rác ra sẽ phải chịu toàn bộ chi phí cho việc xử lý rác, nơi thải rác ra sẽ chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý trung nếu cần thiết, sau đó thực hiện xử lý cuối cùng. Về chất thải độc hại, thực hiện chôn lấp tại bãi rác độc hại theo đúng quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý quốc gia về bảo vệ môi trường. Mặt khác, thực hiện tái chế, tái sử dụng một phần của lượng rác thải ra.

#### **b) Tính toán khối lượng chất thải rắn:**

- Tổng chất thải rắn phát sinh: 15,8 tấn/ngày. Gồm chất thải sinh hoạt và công nghiệp.

#### **c) Phương pháp thu gom chất thải:**

- Định hướng quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn:

Bố trí hệ thống điểm thu gom, mỗi điểm bố trí thùng đựng rác có nắp đậy dung tích thùng 1m. Các thùng thu gom chất thải rắn được đặt ở các vị trí thuận tiện, dễ nhìn thấy dọc theo tuyến đường. Đội vệ sinh môi trường sẽ thu dọn hàng ngày chất thải rắn này cùng với rác quét đường.

- Phương pháp xử lý :

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày bằng các xe thu gom chất thải rắn đẩy tay về các điểm tập kết, sau đó chất thải rắn sẽ được đưa lên xe ô tô chở rác đưa về bãi xử lý rác chung của khu vực.

- Các thùng rác công cộng loại 0,15 m<sup>3</sup> ven đường, khoảng cách giữa 2 thùng rác 50m.

- Bố trí 03 khu vực bãi tập kết rác tại phía thôn con voi, khu vực gần nghĩa trang và khu vực giáp bãi khai thác vật liệu xây dựng khoảng: 0,62 ha.

#### 6.6.2. Nghĩa trang

+ Nghĩa trang liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí; cải tạo, chỉnh trang khuôn viên tổng thể.

+ Nghĩa trang nhân dân: Quy hoạch mở rộng các nghĩa trang Đèo Vạ để bố trí quỹ đất nghĩa trang và các nghĩa trang dự kiến di chuyển khu vực thôn Phao Tràng và thôn con Voi về. Bố trí dải cây xanh cách ly xung quanh tối thiểu 10m.

+ Hình thức táng: Hung táng và cát táng.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao UBND xã Vân Trục (chủ đầu tư lập quy hoạch):

- Tổ chức công bố công khai đề án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 được phê duyệt tại Quyết định này;

- Triển khai lập các đề án quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy hoạch chung được duyệt làm cơ sở triển khai dự án đầu tư xây dựng trong phạm vi quy hoạch.

2. Giao các phòng chuyên môn UBND huyện căn cứ chức năng nhiệm vụ hướng dẫn UBND xã Vân Trục triển khai thực hiện đề án quy hoạch chung xây dựng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế & Hạ tầng, Tài nguyên & Môi trường, Kho bạc Nhà nước huyện Lập Thạch, Chủ tịch UBND xã Vân Trục và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Tường**